

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình

- Mã chứng khoán: VCX
- Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02163 886 301. Fax: 02163 886 303.
- Email: ximangyenbinh@gmail.com. Website: <http://www.ximangyenbinh.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2024 gồm:

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình gồm:

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- ☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

- ☒ Có ☐ Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- ☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- ☐ Có ☒ Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2025 tại đường dẫn: <http://www.ximangyenbinh.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và toàn hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2024
- Văn bản giải trình LNST



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nguyệt



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2024

YÊN BÌNH, NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		193.141.013.164	146.972.042.905
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	302.203.707	556.183.485
111	1. Tiền		302.203.707	556.183.485
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		118.575.614.673	84.327.076.714
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	71.351.119.173	46.385.881.972
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		60.821.999.293	56.789.630.066
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.214.840.889	2.492.355.313
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.910.536.320)	(21.438.982.275)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	IV. Hàng tồn kho	08	73.300.514.862	60.861.806.066
141	1. Hàng tồn kho		73.300.514.862	60.861.806.066
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		962.679.922	1.226.976.640
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	275.024.963	165.561.530
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	687.654.959	1.061.415.110
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		398.333.494.345	445.735.583.871
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		752.007.661	676.832.085
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	752.007.661	676.832.085
220	II. Tài sản cố định		292.396.454.913	335.397.842.324
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	290.382.298.712	333.050.890.735
222	- Nguyên giá		1.160.795.847.955	1.151.174.698.220
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(870.413.549.243)	(818.123.807.485)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.014.156.201	2.346.951.589
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.450.181.562)	(5.117.386.174)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	2.941.867.130	3.275.963.486
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.430.951.567)	(5.096.855.211)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.598.204.394	405.870.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.598.204.394	405.870.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	82.715.779.756	81.580.298.432
253	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		102.756.000.000	102.756.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.040.220.244)	(21.175.701.568)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.929.180.491	24.398.777.544
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	17.929.180.491	24.398.777.544
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		591.474.507.509	592.707.626.776

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		352.314.493.895	376.024.571.880
310	I. Nợ ngắn hạn		349.319.002.861	370.840.214.570
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	55.754.469.812	56.494.123.954
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.189.000	1.189.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.989.366.697	7.754.665.569
314	4. Phải trả người lao động		7.606.854.469	9.631.070.037
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.129.710.629	761.013.492
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.145.113.158	5.437.072.190
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	275.692.299.096	290.761.080.328
330	II. Nợ dài hạn		2.995.491.034	5.184.357.310
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	2.214.384.000	4.428.784.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	781.107.034	755.573.310
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		239.160.013.614	216.683.054.896
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	239.160.013.614	216.683.054.896
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(26.139.986.386)	(48.616.945.104)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(48.616.945.104)	(56.090.199.497)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		22.476.958.718	7.473.254.393
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		591.474.507.509	592.707.626.776

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt



Mai Thanh Hải

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình
Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2024

STT Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
			VND		VND		VND		VND	
số										
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	285.152.092.580		243.369.687.583		832.963.437.748		797.267.425.633	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu						-		-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		285.152.092.580		243.369.687.583		832.963.437.748		797.267.425.633	
11	4. Giá vốn hàng bán	21	263.830.382.135		240.955.096.123		778.472.008.822		773.231.171.425	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.321.710.445		2.414.591.460		54.491.428.926		24.036.254.208	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	7.653.924		62.929.934		20.621.502		133.594.059	
22	7. Chi phí tài chính	23	2.114.020.426		6.293.021.556		19.402.876.035		27.146.537.419	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.596.604.024		6.293.021.556		20.531.168.213		27.474.768.010	
25	8. Chi phí bán hàng		969.035.000		7.294.444		1.024.680.667		1.281.322.195	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	451.705.320		(2.428.075.509)		6.368.483.532		207.181.869	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.794.603.623		(1.394.719.097)		27.716.010.194		(4.465.193.216)	
31	11. Thu nhập khác	25	36.863.636		15.983.955.360		103.674.146		16.215.190.639	
32	12. Chi phí khác	26	42.252.017		29.692.436		727.302.573		35.648.649	
40	13. Lợi nhuận khác		(5.388.381)		15.954.262.924		(623.628.427)		16.179.541.990	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.789.215.242		14.559.543.827		27.092.381.767		11.714.348.774	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.360.562.936		2.436.749.485		4.615.423.049		2.716.039.653	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.428.652.306		12.122.794.342		22.476.958.718		8.998.309.121	

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

3

|| 2024 ||



Mai Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.092.381.767	11.714.348.774
	2. Điều chỉnh cho các khoản		66.750.788.083	69.791.910.747
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		52.956.633.502	52.576.035.648
03	- Các khoản dự phòng		(6.689.461.003)	(10.195.217.657)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.231.611)	(62.496.619)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.321.018)	(1.178.635)
06	- Chi phí lãi vay		20.531.168.213	27.474.768.010
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		93.843.169.850	81.506.259.521
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(28.385.143.793)	(21.553.487.230)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.438.708.796)	42.058.919.060
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.666.248.676)	(3.226.064.575)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.360.133.620	(5.375.701.610)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.596.460.977)	(27.429.542.035)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.321.608.274)	(2.306.712.095)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.795.132.954	63.673.671.036
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.813.484.129)	(3.539.488.771)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		36.363.636	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(8.530.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	8.530.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(30.647.500.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		957.382	1.178.635
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.776.163.111)	(34.185.810.136)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		795.999.201.789	775.411.554.601
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(813.282.383.021)	(805.204.113.042)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.283.181.232)	(29.792.558.441)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(264.211.389)	(304.697.541)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		556.183.485	866.872.677
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.231.611	(5.842.676)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	302.203.707	556.332.460

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười một số 5200213597 ngày 14 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Quý 4/2024 sản lượng sản xuất và tiêu thụ hàng hóa của Công ty tăng cao so với cùng kỳ năm trước dẫn tới kết quả kinh doanh quý 4/2024 lãi.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được ước tính theo chi phí sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số.... sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh trong năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	53.740.367	196.461.469
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	248.463.340	359.722.016
	302.203.707	556.183.485

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(20.040.220.244)	24.756.000.000	(20.636.215.457)
Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	78.000.000.000		78.000.000.000	(539.486.111)

102.756.000.000	(20.040.220.244)	102.756.000.000	(21.175.701.568)
-----------------	------------------	-----------------	------------------

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình	3.540.074.459	6.298.238.267
- Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	2.163.293.116	20.104.434.980
- Các khoản phải thu khách hàng khác	65.647.751.598	19.983.208.725
	71.351.119.173	46.385.881.972
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	57.390.379.248	83.834.577.755

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái về tiền clinker cho vay	1.558.982.275	1.558.982.275	1.558.982.275	1.558.982.275
- Ký cược, ký quỹ	434.236.719	-	434.236.719	-
- Tạm ứng	191.036.000	-	71.702.720	-
- Phải thu khác	30.585.895	-	427.433.599	-
	2.214.840.889	1.558.982.275	2.492.355.313	1.558.982.275
b) Dài hạn				
- Tiền ký quỹ khai thác các mỏ đá	752.007.661	-	676.832.085	-
	752.007.661	-	676.832.085	-

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
+ Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
+ Tiền bán cổ phần Cty CP đá trắng Yên Bình	13.300.000.000	-	19.300.000.000	-
	13.880.000.000	-	19.880.000.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	24.004.749.912	-	28.651.424.759	-
- Công cụ, dụng cụ	12.191.274.986	-	12.329.436.899	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.279.099.464	-	2.482.239.965	-
- Thành phẩm	23.825.390.500	-	17.398.704.443	-
	73.300.514.862	-	60.861.806.066	-

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái****9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	445.573.618.579	652.700.580.059	51.458.655.112	1.441.844.470	1.151.174.698.220
- Mua trong kỳ		1.621.763.000	7.817.286.735	182.100.000	9.621.149.735
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	445.573.618.579	654.322.343.059	59.275.941.847	1.623.944.470	1.160.795.847.955
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	279.205.828.968	499.044.696.421	38.442.295.362	1.430.986.734	818.123.807.485
- Khấu hao trong kỳ	18.268.867.692	30.211.603.292	3.790.874.490	18.396.284	52.289.741.758
Số dư cuối kỳ	297.474.696.660	529.256.299.713	42.233.169.852	1.449.383.018	870.413.549.243
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	166.367.789.611	153.655.883.638	13.016.359.750	10.857.736	333.050.890.735
Tại ngày cuối kỳ	148.098.921.919	125.066.043.346	17.042.771.995	174.561.452	290.382.298.712

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.372.818.697	-	-	-	8.372.818.697
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.372.818.697	-	-	-	8.372.818.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.096.855.211	-	-	-	5.096.855.211
Số tăng trong kỳ	334.096.356	-	-	-	334.096.356
Số dư cuối kỳ	5.430.951.567	-	-	-	5.430.951.567
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.275.963.486	-	-	-	3.275.963.486
Tại ngày cuối kỳ	2.941.867.130	-	-	-	2.941.867.130

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.756.486.174	360.900.000	5.117.386.174
- Khấu hao trong kỳ	332.795.388		332.795.388
Số dư cuối kỳ	5.089.281.562	360.900.000	5.450.181.562

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	2.346.951.589	-	2.346.951.589
Tại ngày cuối kỳ	2.014.156.201	-	2.014.156.201

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	275.024.963	165.561.530
	<u>275.024.963</u>	<u>165.561.530</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2022	5.000.000.000	5.000.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2023	10.000.000.000	16.000.000.000
- Các khoản khác	1.929.180.491	3.398.777.544
	<u>16.929.180.491</u>	<u>24.398.777.544</u>

13. CÁC KHOẢN VAY

Bảng ngang

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH thương mại Tuấn Hải	15.014.725.359	15.014.725.359	13.407.746.439	13.407.746.439
- Công ty TNHH vận tải Việt Tri	8.677.152.960	8.677.152.960	7.900.190.522	7.900.190.522
- Phải trả các đối tượng khác	32.062.591.493	32.062.591.493	35.186.186.993	35.186.186.993
	<u>55.754.469.812</u>	<u>55.754.469.812</u>	<u>56.494.123.954</u>	<u>56.494.123.954</u>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<u>(30.580.069.026)</u>	<u>(30.580.069.026)</u>	<u>(36.729.156.866)</u>	<u>(36.729.156.866)</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Bảng ngang

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	290.649.466	356.159.384
- Chi phí phải trả khác	839.061.163	404.854.108
	<u>1.129.710.629</u>	<u>761.013.492</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	1.415.229.379	2.014.937.579
- Bảo hiểm xã hội	422.733.171	
- Bảo hiểm y tế	56.279.247	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.155.564	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	217.715.797	3.422.134.611
	<u>2.145.113.158</u>	<u>5.437.072.190</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(56.090.199.497)	209.209.800.503
Lãi trong năm trước	-	7.473.254.393	7.473.254.393
			-
Số dư cuối năm trước	265.300.000.000	(48.616.945.104)	216.683.054.896
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(48.616.945.104)	216.683.054.896
Lãi trong kỳ này	-	22.476.958.718	22.476.958.718
Số dư cuối kỳ này	265.300.000.000	(26.139.986.386)	239.160.013.614

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	172.081.260.000	64,86%	172.081.260.000	64,86%
Mã Đề Thuận	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	52.658.740.000	19,85%	52.658.740.000	19,85%
	265.300.000.000	100	265.300.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	8.715,89	8.718,90

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	282.422.597.024	228.148.746.339

Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.729.495.556	15.220.941.244
	285.152.092.580	243.369.687.583

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	263.830.382.135	240.955.096.123
	263.830.382.135	240.955.096.123

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	235.983	433.315
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.417.941	62.496.619
	7.653.924	62.929.934

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	4.596.604.024	6.293.021.556
Chi phí tài chính khác	(2.482.583.598)	
	2.114.020.426	6.293.021.556

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	2.152.651.018	1.480.818.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	169.005.573	156.389.670
Thuế, phí, lệ phí	163.751.050	115.353.844
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(3.000.000.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.984.325	243.344.004
Chi phí khác	703.313.354	(4.423.981.335)
	451.705.320	(2.428.075.509)

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	36.363.636	15.983.955.360
Phạt do vi phạm hợp đồng	500.000	
	36.863.636	15.983.955.360

26. CHI PHÍ KHÁC

(chỉ thuyết minh nếu số nhất sinh là trong vết hoặc có biến động lớn)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt chậm nộp	252.017	207.399
Các khoản chi phí khác	42.000.000	29.485.037
	42.252.017	29.692.436
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND

Lợi nhuận thuần sau thuế	14.428.652.306	12.122.794.342
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.428.652.306	12.122.794.342
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.530.000	26.530.000

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ báo cáo 31/12/2024.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	302.203.707	-	556.183.485	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.317.967.723	(15.910.536.320)	49.555.069.370	(21.438.982.275)
Đầu tư dài hạn	102.756.000.000	(21.175.701.568)	102.756.000.000	(21.175.701.568)
	177.376.171.430	(37.086.237.888)	152.867.252.855	(42.614.683.843)

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	277.906.683.096	295.189.864.328
Phải trả người bán, phải trả khác	57.899.582.970	61.931.196.144
Chi phí phải trả	1.129.710.629	761.013.492
	336.935.976.695	357.882.073.964

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2024	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	302.203.707	-	-	302.203.707
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.655.423.742	752.007.661	-	58.407.431.403
	57.957.627.449	752.007.661	-	58.709.635.110

Tại ngày 01/01/2024

Tiền và các khoản tương đương tiền	556.183.485	-	-	556.183.485
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.439.255.010	676.832.085	-	28.116.087.095
	<u>27.995.438.495</u>	<u>676.832.085</u>	<u>-</u>	<u>28.672.270.580</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	275.692.299.096	2.214.384.000	-	277.906.683.096
Phải trả người bán, phải trả khác	57.899.582.970	-	-	57.899.582.970
Chi phí phải trả	1.129.710.629	-	-	1.129.710.629
	<u>334.721.592.695</u>	<u>2.214.384.000</u>	<u>-</u>	<u>336.935.976.695</u>

Tại ngày 01/01/2024

Vay và nợ	290.761.080.328	4.428.784.000	-	295.189.864.328
Phải trả người bán, phải trả khác	61.931.196.144	-	-	61.931.196.144
Chi phí phải trả	761.013.492	-	-	761.013.492
	<u>353.453.289.964</u>	<u>4.428.784.000</u>	<u>-</u>	<u>357.882.073.964</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	795.999.201.789	775.411.554.601
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	795.999.201.789	775.411.554.601
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	813.282.383.021	805.204.113.042
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	813.282.383.021	805.204.113.042

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 30, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và Khu vực địa lý.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Công ty liên kết

Công ty TNHH Sản xuất bao bì
 Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải
 Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh
 Ông Lò Mạnh Cường
 Ông My Duy Bình
 Ông Nguyễn Quang Huy

Bên liên quan của HĐQT
 Bên liên quan của HĐQT
 Bên liên quan của HĐQT
 Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc
 Giám đốc Chi nhánh thuộc Công ty mẹ
 Cổ đông
 Cổ đông

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý với các bên liên quan như sau:
 Giao dịch phát sinh trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	262.169.534.090	211.354.569.982
Công ty CP Đá trắng Yên Bình	1.779.627.334	2.017.387.234
Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	20.713.225.600	27.890.764.519
Công ty TNHH sản xuất bao bì	-	67.426.800
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	-	987.432.222
Mua hàng		
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	114.196.640.420	63.389.803.810
Công ty CP Đá trắng Yên Bình	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH sản xuất bao bì	24.950.358.900	18.953.945.300
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	6.820.504.000	6.711.496.000
Công ty cổ phần thủy điện Tân Lĩnh	1.470.586.324	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	57.390.379.248	83.834.577.755
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	3.540.074.459	6.298.238.267
Công ty CPKD xi măng Miền Bắc	51.687.011.673	
Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	2.163.293.116	20.145.960.240
Phải trả người bán ngắn hạn	(30.580.069.026)	(36.729.156.866)
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	(53.931.103.364)	(54.579.396.044)
Công ty TNHH sản xuất bao bì	5.462.900.139	4.442.492.739
Công ty cổ phần thủy điện Tân Lĩnh	2.873.408.840	
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	15.014.725.359	13.407.746.439

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt



Mai Thanh Hải

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình
Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

13. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	288.546.680.328	288.546.680.328	795.999.201.789	811.067.983.021	273.477.899.096	273.477.899.096
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái ⁽¹⁾	43.972.435.707	43.972.435.707	96.651.117.319	106.139.990.609	34.483.562.417	34.483.562.417
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽²⁾	244.574.244.621	244.574.244.621	699.348.084.470	704.927.992.412	238.994.336.679	238.994.336.679
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000	2.214.400.000
	290.761.080.328	290.761.080.328	798.213.601.789	813.282.383.021	275.692.299.096	275.692.299.096
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	4.428.784.000	4.428.784.000	-	2.214.400.000	2.214.384.000	2.214.384.000
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	4.428.784.000	4.428.784.000		2.214.400.000	2.214.384.000	2.214.384.000
	4.428.784.000	4.428.784.000	-	2.214.400.000	2.214.384.000	2.214.384.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn- Chi nhánh Bắc Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01.2024/HĐTD/HIS-479 ngày 05/02/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là: 50.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 17/2021/HĐTC-VCX ngày 17/08/2021 giữa ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Bắc Yên Bái và Công ty CP xi măng Yên Bình và các Hợp đồng bổ sung, đi kèm.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là: 34.483.562.417 đồng.

⁽²⁾ Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/788171/HĐTD ngày 02/10/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 250.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là: 238.994.336.679 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- ⁽²⁾ Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 21-22391761/HĐCTD/XMYB ngày 28/05/2021 với các điều khoản
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yenbinh Cement Joint Stock Company và Haver & Boecker OHG.
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp tài sản là 02 hệ thống máy đóng bao xi măng và phụ kiện, vật tư đi kèm hình thành trong tương lai của Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình do Công ty Haver & Boecker OHG sản xuất từ nguồn vốn vay theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/MMTB/HDDTC ký ngày 28 tháng 05 năm 2021.
- Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2024 là: 4.428.784.000 đồng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.310.548.171	4.968.231.207	7.332.344.507	-	946.434.871
- Thuế xuất, nhập khẩu			411.623.140	411.623.140	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.313.118.274	4.615.423.049	3.321.608.274	-	4.606.933.049
- Thuế thu nhập cá nhân	780.394.232		116.023.254		664.370.978	-
- Thuế tài nguyên		196.124.155	4.637.199.437	4.441.213.151	-	392.110.441
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	281.020.878		908.983.303	651.246.406	23.283.981	
- Các loại thuế khác		693.440.863	3.000.000	3.000.000	-	693.440.863
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		241.434.106	6.054.713.373	5.945.700.006	-	350.447.473
	1.061.415.110	7.754.665.569	21.715.196.763	22.106.735.484	687.654.959	6.989.366.697

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CP XI MĂNG
YÊN BÌNH

Số 25 CV/XMYB- 2025

"V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- &&&-----

Yên Bái, ngày 19 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1.Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH.

2.Mã chứng khoán: VCX.

3.Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 3 - Thị trấn Yên Bình - Huyện Yên Bình - Tỉnh Yên Bái.

4.Điện thoại: 02163.886.301 Fax: 02163.886.303.

Ngày 19 tháng 01 năm 2025 chúng tôi đã phát hành Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024, chúng tôi xin giải trình nội dung sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý 4 năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.428.652.306 đồng	12.122.794.342 đồng

Theo trên thì kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2024 lãi 14,4 tỷ đồng, trong khi đó quý 4 năm 2023 lãi 12,1 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

Quý 4 năm 2024 sản lượng bán hàng tăng nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng. Mặt khác, trong quý 4/2024 công ty thúc đẩy sản xuất, tiết giảm tiêu hao nên sản lượng sản xuất tăng. Cùng với đó, giá nguyên vật liệu đầu vào chính như than, thạch cao, cước vận chuyển...giảm và chi phí sửa chữa lớn giảm hơn so với cùng kỳ năm trước nên giá thành sản xuất sản phẩm giảm, giá vốn hàng bán giảm dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng hơn nhiều so với quý 4/2023.

Hơn nữa, Quý 4/2024 công ty hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và lãi suất vay ngắn hạn giảm nên chi phí tài chính giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Do đó kết quả sản xuất kinh doanh quý 4/2024 lãi nhiều hơn so với quý 4/2023.

Công ty CP xi măng Yên Bình xin giải trình với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

